

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT



HỒ SƠ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngành: NGÔN NGỮ HÀN
Mã số: 7220210
Tên cơ sở đào tạo: ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT
Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC

BÌNH DƯƠNG, NĂM 2021

TỜ TRÌNH
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
Tên ngành: NGÔN NGỮ HÀN QUỐC Mã số: **7220210**
Trình độ đào tạo: Đại học

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

Năm 2020 đánh dấu 28 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Hàn Quốc. Hàn Quốc hiện đang là đối tác thương mại chiến lược, là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 và thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam (Báo cáo Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2019). Về đầu tư trực tiếp nước ngoài, tính đến tháng 10/2020 số dự án đầu tư tích lũy của Hàn Quốc là 8,900 dự án, với tổng số vốn đạt khoảng 70,4 tỷ USD đứng thứ nhất về quy mô đầu tư (Tổng cục thống kê, 2020).

Trong bối cảnh đó, nhu cầu nhân lực thông thạo tiếng Hàn ngày càng tăng cao. Cụ thể, hằng năm các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng thường xuyên phải tổ chức “Ngày hội tuyển dụng nhân tài Hàn Việt” do Cơ quan xúc tiến thương mại & đầu tư Hàn Quốc KOTRA và Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại TP.HCM tổ chức dưới sự chủ trì của Bộ Lao động và Việc làm Hàn Quốc để tìm nguồn nhân lực có chuyên môn cho công ty. Về phía các nhà tuyển dụng Hàn Quốc, phần lớn trong số họ là các doanh nghiệp tầm nhỏ và tầm trung, chiếm khoảng 3/4 tổng số các nhà tuyển dụng. Bên cạnh đó là những doanh nghiệp thành viên thuộc các tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc như Lotte, POSCO, LG, Daesang, Emart, Shinhan Bank, Korea Exchange Bank. Trong đó các công ty Hàn Quốc tại Việt Nam có nhu cầu tuyển dụng vào các vị trí như: Nhân Viên Tổng Vụ - Tiếng Hàn, Sale Admin Tiếng Hàn, Nhân viên phiên dịch tiếng Hàn, Quản lý sản xuất kiêm phiên dịch tiếng Hàn, Biên Phiên Dịch Tiếng Hàn tại bệnh viện tại bệnh viện Quốc tế... đòi hỏi phải có chuyên môn cao chứ không dừng lại ở việc giao tiếp thông thường. Đặc biệt theo tình hình

hiện nay rất khan hiếm phiên dịch viên tiếng Hàn Quốc và hướng dẫn viên du lịch tiếng Hàn.

Đối với ngành du lịch thì cả nước hiện chỉ có 150 hướng dẫn viên du lịch quốc tế nói tiếng Hàn Quốc, tăng hơn 100 người so với một năm trước nhưng vẫn không đủ để phục vụ lượng du khách từ thị trường du lịch lớn thứ hai và đang tăng trưởng rất nhanh của Việt Nam. Theo số liệu từ Tổng cục Du lịch, vào năm ngoái, có 1,54 triệu lượt khách Hàn Quốc đến Việt Nam, tăng 38,7% so với năm 2015. Trong chín tháng của năm nay, lượng khách từ thị trường này đã nhiều hơn tổng lượng khách của năm ngoái, lên đến hơn 1,71 triệu lượt, tăng 51,2% so với cùng kỳ, khiến nhu cầu về nguồn nhân lực, đặc biệt là lực lượng hướng dẫn viên nói tiếng Hàn Quốc ngày càng tăng.

Đối với các công ty Hàn quốc và các công ty tại Việt Nam thì trong các khu công nghiệp, rất nhiều công ty đã thông báo tuyển dụng nhiều nhân viên là biên dịch và phiên dịch viên tiếng Hàn Quốc mà tới nay vẫn chưa tuyển được.. Theo một số Phòng Nhân sự của các công ty, dù đã đăng tin, nhờ qua bạn bè giới thiệu, tìm qua nguồn lao động từ Hàn Quốc trở về, thậm chí liên hệ với cả các trường tìm sinh viên sắp tốt nghiệp chuyên ngành tiếng Hàn nhưng việc tìm được người phù hợp cũng vô cùng khó khăn. Trên các trang tuyển dụng nhân sự, rất nhiều mục đăng tin tuyển dụng biên, phiên dịch viên tiếng Hàn Quốc cho cả công ty Hàn Quốc và công ty Việt Nam. Do phải làm việc với khách hàng người Hàn Quốc nên nhiều công ty có nhu cầu lớn tìm phiên dịch viên giỏi tiếng Hàn nhưng để tìm ra một nhân viên đủ tiêu chuẩn là rất khó.

Theo thông tin từ các chuyên gia tuyển dụng của Navigos Search, với sự khởi sắc về kinh doanh nên các doanh nghiệp sản xuất của Hàn Quốc tăng cường tuyển dụng nhân sự cấp trung và cấp cao, đặc biệt là phiên dịch tiếng Hàn. Mặc dù vậy, nguồn ứng viên đáp ứng được yêu cầu cũng như phù hợp về văn hóa với doanh nghiệp Hàn Quốc không nhiều dẫn đến việc tuyển dụng gặp khó khăn.

Hiện nay, có một số trường Đại học uy tín đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, phải kể đến như: Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc Gia TP.HCM,

Đại học Sư Phạm Tp.HCM,...nhưng sau khi ra trường thì các sinh viên thường chọn làm việc tại Tp.HCM, chỉ số ít là có thể đến Bình Dương làm việc do đoạn đường di chuyển rất vất vả. Rất nhiều trung tâm tiếng Hàn rải rác khắp các địa phương trong tỉnh, nhưng phần lớn là đào tạo theo chứng chỉ, không đáp ứng được yêu cầu chuyên sâu trong công việc và chất lượng cũng không được kiểm chứng. Mặt khác khi các sinh viên học ngôn ngữ Hàn tại các trung tâm chỉ chú tâm học giao tiếp cơ bản và thường không học chuyên sâu nên chất lượng nhân lực biết tiếng Hàn không đủ để đáp ứng cho nhiều công việc cụ thể cần chuyên môn cao hơn.

Trải qua hơn một thập kỷ thành lập Trường đại học Thủ Dầu Một luôn luôn thay đổi, cải tiến, nâng cao cả về lượng và chất đối với công tác đào tạo nhằm mang lại nguồn nhân lực chất lượng, phù hợp, kịp thời cho tỉnh, khu vực miền Đông nam bộ và cả nước.

Xuất phát phân tích những nhu cầu trên, trường Đại học Thủ Dầu Một mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc là phù hợp với nhu cầu quy hoạch nhân lực ngành tự động hóa của vùng Đông Nam Bộ và của Quốc gia theo như “Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020” đã được Thủ chính Chính phủ ký Quyết định 1216/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011.

Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc trường Đại học Thủ Dầu Một có tham khảo với các chương trình đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc của các trường Đại học tại thành phố Hồ Chí Minh. Hơn nữa, chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn được xây dựng bởi các chuyên gia đầu ngành của Nhà trường, tham khảo ý kiến từ các chuyên gia và giảng viên dự kiến sẽ tham gia giảng dạy cho chương trình. Chương trình đào tạo bao gồm 120 tín chỉ tín chỉ (không tính các học phần Giáo dục thể chất (GDTC), Giáo dục quốc phòng (GDQP) và Ngoại ngữ) được đào tạo trong thời gian 9 học kỳ, trong đó khối kiến thức đại cương gồm 18 tín chỉ, khối kiến thức cơ sở ngành 24 tín chỉ, khối kiến thức chuyên ngành 61 tín chỉ và thực tập, đồ án tốt nghiệp: 17 tín chỉ.

Hiện nay, Đại học Thủ Dầu Một có: nhiều giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo, đảm nhận trên 70% môn học thuộc chương trình đào tạo; Số lượng sách, giáo trình: 7596 đầu sách, 90.694 bản sách; hơn 100 phòng học với hơn 5.000 chỗ ngồi; 14 giảng đường với 1.680 chỗ ngồi; 02 hội trường với 750 chỗ ngồi; 05 phòng hội thảo với 2004 chỗ ngồi. Tổng số diện tích hiện có: 67.535,6 m²; diện tích phục vụ học tập 29.1107,8 m²; diện tích hội trường phòng học 17.724,1 m²; 881 máy tính để bàn, trong đó có 9 phòng thực hành với 500 máy được nối mạng Internet, 158 máy in các loại, 24 máy scanner, 09 máy photocopy, 05 máy quét mã vạch sử dụng cho Thư viện điện tử, các phòng học âm nhạc (phụ lục II) đảm bảo chất lượng dạy và học. Trong 3 đến 5 năm đầu, Nhà trường dự tính tuyển 50 đến 100 sinh viên ngành Ngôn ngữ Hàn mỗi năm.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn trình Bộ Giáo dục và Đào tạo được chúng tôi xây dựng theo quy định của Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017.

2. Kết luận và đề nghị

So với sự phát triển của khu vực miền Đông nam bộ, nhất là HCM thì việc mở chuyên ngành Hàn Quốc học không được xem là sớm, còn nói muộn thì đó là một sự chuẩn bị rất chi tiết cho những kế hoạch giảng dạy lâu dài, cụ thể mà trường đã định hướng. Với kinh nghiệm hiện có là khoa Ngoại ngữ bao gồm tiếng Anh, tiếng Hoa đang thực hiện tốt công tác đào tạo, giảng dạy hàng năm thì Trường Đại học Thủ Dầu Một tự tin sẽ đưa tiếng Hàn thành một lá cờ đầu cho khu vực Đông nam bộ trong công tác đào tạo nguồn nhân lực kịp thời, chất lượng đáp ứng tốt cho xã hội.

Toàn bộ đề án và chương trình đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc đã được thẩm định trước Hội đồng với những nhà khoa học đúng chuyên ngành và có chuyên môn sâu trong lĩnh vực Ngôn ngữ Hàn Quốc. Đồng thời chúng tôi cũng lắng nghe, lấy ý kiến khảo sát, góp ý các cơ sở sử dụng nhân lực sau khi đào tạo để Chương trình đào tạo gắn với nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội.

Trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương kính đề nghị Bộ Giáo dục- Đào tạo xem xét cho phép mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ Đại học.

Chúng tôi chân thành biết ơn sự quan tâm và giúp đỡ của Bộ Giáo dục – Đào tạo. Về phần mình chúng tôi cam kết thực hiện đúng quy chế đào tạo do Bộ ban hành và phấn đấu trở thành một trong những trường Đại học đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc phù hợp với xu thế phát triển của xã hội hiện nay.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐTr;
- HT, các PHT;
- Lưu: VT, PĐTĐH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. NGÔ HỒNG DIỆP

QUYẾT ĐỊNH
Về việc mở ngành mới

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT
NHIỆM KỲ 1, KỲ HỌP LẦN THỨ BẢY

Căn cứ Căn cứ Luật Giáo dục Đại học năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1953/QĐ-UBND, ngày 21/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thành lập Hội đồng trường Đại học Thủ Dầu Một và bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-HĐTr, ngày 02/7/2019 của Hội đồng trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Chiến lược phát triển trường Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2030 và Tờ trình số 26/TTr-ĐHTDM ngày 17/7/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một về việc mở ngành mới;

Căn cứ kết quả thảo luận, thống nhất của thành viên Hội đồng Trường Đại học Thủ Dầu Một tại cuộc họp ngày 25/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua việc mở 06 ngành đào tạo mới và chuyển đổi 04 ngành đào tạo trình độ Đại học để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Cụ thể:

1. Mở mới:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
2.	Dinh dưỡng	7720401
3.	Sư phạm tiếng Anh	7140231
4.	Truyền thông đa phương tiện	7320104
5.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
6.	Sư phạm Khoa học xã hội	7140249

2. Chuyển đổi:

STT	Tên ngành cũ	Mã ngành cũ	Tên ngành mới	Mã ngành mới
1	Toán kinh tế	7310108	Sư phạm Toán học	7140209
2	Sinh học ứng dụng	7420203	Công nghệ Sinh học	7420201
3	Khoa học môi trường	7440301	Kỹ thuật Môi trường	7520320
4	Quốc tế học	7310601	Quan hệ quốc tế	7310206

Thời gian tuyển sinh: Năm 2021

Điều 2. Giao Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một chuẩn bị các điều kiện, hồ sơ, thủ tục mở ngành theo quy định.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



PGS-TS. Nguyễn Văn Hiệp

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHTDM ngày tháng năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)*

Tên chương trình:	Cử nhân Ngôn ngữ Hàn Quốc
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Ngôn ngữ Hàn Quốc
Mã ngành:	7220210
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Khóa:	2021 – 2025

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chương trình (POs)

Đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Hàn Quốc đảm bảo chất lượng, có kiến thức và kỹ năng cần thiết về Tiếng Hàn có đạo đức nghề nghiệp và tinh thần học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và xã hội.

Mục tiêu của từng giai đoạn:

Giai đoạn 1: Hoàn thành khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành/ liên ngành. Người học có kiến thức cơ sở ngành vững vàng, để học tốt ở giai đoạn 2 và để có thể học 2 ngành (2 văn bằng) nếu có nhu cầu.

Giai đoạn 2: Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Hàn Quốc có phẩm chất và đạo đức, có kiến thức chuyên môn, có kỹ năng biên-phiên dịch và giảng dạy tiếng Hàn; có khả năng thích ứng và hội nhập với môi trường quốc tế. Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tiếp tục học hoặc thực hiện các nghiên cứu ở những trình độ cao hơn.

Mục tiêu cụ thể:

TT	Nội dung
1	Áp dụng kiến thức ngôn ngữ Hàn vào thực tiễn công việc và có kiến thức về kinh tế, văn hóa, xã hội Hàn Quốc
2	Sử dụng thành thạo kỹ năng nghe nói đọc viết, biên-phiên dịch tiếng Hàn, kỹ năng giảng dạy tiếng Hàn
3	Có đạo đức nghề nghiệp và liên tục nâng cao năng lực, sáng tạo và đổi mới, mang lại lợi ích cho cộng đồng. Tinh thần khởi nghiệp

1.2. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên có thể:

	Nội dung	ELOs
A. KIẾN THỨC	Kiến thức chung	ELO1: Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào thực tiễn nghề nghiệp
		ELO2: Vận dụng các kiến thức về ngôn ngữ vào từng lĩnh vực cụ thể thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn
	Kiến thức chuyên môn	ELO3: Phát triển các kiến thức về biên phiên dịch và giảng dạy ngôn ngữ.
B. KỸ NĂNG	Kỹ năng chung	ELO4: Vận dụng kỹ năng lãnh đạo, làm việc nhóm, xây dựng quan hệ với đồng nghiệp và đối tác một cách hiệu quả
		ELO5: Giao tiếp và làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa hoặc trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi
		ELO6: Phân tích tình huống thực tế để giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên ngành

	Kỹ năng chuyên môn	ELO7: Vận dụng tư duy phân biện và sáng tạo vào giải quyết các vấn đề của thực tiễn.
		ELO8: Biên-phiên dịch tiếng Hàn, giảng dạy tiếng Hàn
		ELO9: Phân tích, đánh giá kinh tế, xã hội, văn hóa Hàn Quốc
C.THÁI ĐỘ	Thái độ và phẩm chất đạo đức	ELO10: Tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật; thực hiện trách nhiệm công dân và giữ gìn đạo đức nghề nghiệp.
		ELO11: Có động cơ tự học tập, tự nghiên cứu và tinh thần khởi nghiệp.

Bảng 1: Sự tương thích giữa ELOs và Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu giáo dục (POs)	Các ELOs đóng góp cho PO		
	Kiến thức	Kỹ năng	Thái độ
PO1	ELO 1, 2, 3		
PO2		ELO 4, 5, 6, 7, 8, 9	
PO3			ELO 10, 11

Bảng 2: Bảng phân loại ELOs

ELOs	EL	EL	EL	EL	ELO	ELO	ELO	ELO	ELO	ELO	ELO
	O	O	O	O	5	6	7	8	9	10	11
Giai đoạn 1	X	X	X	X	X	X					
Giai đoạn 2							X	X	X	X	x

1.3. Cơ hội việc làm:

Sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân Ngôn ngữ Hàn đủ năng lực làm việc trong các tổ chức ở mọi thành phần kinh tế, các cơ quan chính quyền, các tổ chức phi lợi nhuận với các nhóm vị trí:

- Giảng dạy ngôn ngữ Hàn Quốc;
- Biên dịch viên, phiên dịch viên tiếng Hàn
- Chuyên viên Marketing, nhân sự, thư ký tiếng Hàn
- Hướng dẫn viên du lịch, lễ tân nhà hàng, khách sạn;
- Tự phát triển kinh doanh riêng

1.4. Trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm: Theo qui định về CĐR của Trường

1.5. Bằng cấp: Cử nhân

1. Thời gian đào tạo: 12 học kỳ/4 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 120 tín chỉ/133 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, trúng tuyển trong tuyển sinh của trường Đại học Thủ Dầu Một.

4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; của Trường.

5. Thang điểm: Theo quy chế hiện hành về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường.

6. Nội dung chương trình:

Cấu trúc chương trình đào tạo

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo (học kỳ)	Khối lượng kiến thức toàn khóa (tín chỉ)		Kiến thức (tín chỉ)				
				Giáo dục đại cương	Kiến thức cơ sở/liên ngành	Kiến thức chuyên ngành		
		Kiến thức tích lũy	Điều kiện xét tốt			Kiến thức chuyên	Thực tập	Báo cáo/Khóa luận tốt

			ngành		ngành		ngành	
Cử nhân	12			15% - 25%	20% - 30%	45% - 55%		
		120	13	18	24	61	12	5
		133		15%	20%	65%		

GIAI ĐOẠN 1

7.1. Kiến thức đại cương:

18	18	0
-----------	-----------	----------

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực	Tương tác trực	Tương tác không	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Nghiên cứu khoa học	3	0	45	90	135	x		Không		1.2	
2	Tư duy biện luận ứng dụng	2	0	30	60	90	x		Không		2.1	
3	Triết học Mác - Lênin	3	0	45	90	135	x		Không		2.2	
4	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	0	30	60	90	x		Không		2.3	
5	Những vấn đề kinh tế - xã hội Đông Nam bộ	2	0	30	60	90	x		Không		3.1	
6	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	30	60	90	x		Không		3.2	
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0	30	60	90	x		Không		4.1	
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	0	30	60	90	x		Không		4.2	
TỔNG		18	0	270	540	810						

13	13	0
----	----	---

7.2. Kiến thức điều kiện xét tốt nghiệp:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Giáo dục thể chất (lý thuyết)	2	0	30	60	90	x		Không		1.2	
2	Giáo dục quốc phòng an ninh (lý thuyết)	5	0	75	150	225	x		Không		1.3	
3	Giáo dục quốc phòng an ninh (thực hành)	0	3	90	180	270	x		Không		1.3	
4	Giáo dục thể chất (thực hành)	0	3	90	180	270	x		Không		2.2	
TỔNG		7	6	285	570	855						

7.3 Kiến thức cơ sở/liên ngành:

24	24	0
----	----	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Tiếng Hàn – Ngữ pháp 1A	3	0	45	90	135	x		Không		1.1	
2	Tiếng Hàn – Đọc viết 1A	0	2	60	120	180	x		Không		1.1	
3	Tiếng Hàn – Nghe nói 1A	2	0	30	60	90	x		Không		1.1	
4	Nhập môn ngành ngôn ngữ Hàn Quốc	0	3	90	180	270	x		Không		1.1	
5	Tiếng Hàn – Đọc, viết 1B	3	0	45	90	135	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 1A		1.2	
6	Tiếng Hàn – Nghe, nói 1B	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Nghe, nói 1A		1.2	
7	Tiếng Hàn – ngữ pháp 1B	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – ngữ pháp 1A		1.2	
9	Tiếng Hàn – Đọc, viết 2A	3	0	45	90	135	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 1B		1.3	

10	Tiếng Hàn – Nghe, nói 2A	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn Nghe, nói 1B		1.3	
11	Ngữ pháp tiếng Hàn 2A	0	2	60	120	180	x		Ngữ pháp tiếng Hàn 1B		1.3	
TỔNG		11	13	555	1110	1665						

GIẢI ĐOẠN 2

7.4. Kiến thức chuyên ngành:

75	25	9
----	----	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	tác không	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Tiếng Hàn – Đọc, viết 2B	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 1B		2.1	
2	Tiếng Hàn – Nghe, nói 2B	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Nghe, nói 1B		2.1	
3	Ngữ pháp tiếng Hàn 2B	0	2	60	120	180	x		Ngữ pháp tiếng Hàn 1B		2.1	
4	Chuyên đề topik I	0	2	60	120	180	x		Không		2.1	
5	Tiếng Hàn – Đọc, viết 2A	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 1B		2.2	
6	Tiếng Hàn – Nghe, nói 2A	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Nghe, nói 1B		2.2	

7	Tiếng Hàn – Nghe, nói 3A	0	2	45	90	135	x		Tiếng Hàn – Nghe, nói 2B		2.2	
8	Tiếng Hàn – Đọc, viết 3A	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 2B		2.2	
9	Ngữ pháp tiếng Hàn 3A	0	2	60	120	180	x		Ngữ pháp tiếng Hàn 2B		2.2	
10	Tiếng Hàn – Đọc, viết 3B	3	0	45	90	135	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 3A		2.3	
11	Tiếng Hàn – Nghe, nói 3B	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Nghe, nói 3A		2.3	
12	Tiếng Hàn – Đọc, viết 4A	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 3B		3.1	
13	Tiếng Hàn – Nghe, nói 4A	3	0	45	90	135	x		Tiếng Hàn – Nghe, nói 3B		3.1	
14	Ngữ pháp tiếng Hàn 4A	0	2	60	120	180	x		Ngữ pháp tiếng Hàn 3B		3.1	
15	Văn hóa Hàn Quốc	0	2	60	120	180		x	Không	a	3.1	
16	Lịch sử địa Hàn Quốc	2	0	30	60	90		x	không	a	3.1	

17	Tiếng Hàn – Nghe, nói 4B	2	0	30	60	90	x		Tiếng Hàn – Nghe, nói 4A		3.2	
18	Tiếng Hàn – Đọc, viết 4B	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 4A		3.2	
19	Ngữ pháp tiếng Hàn 4B	0	2	60	120	180	x		Ngữ pháp tiếng Hàn 4A		3.2	
20	Tiếng Hàn thương mại	0	2	60	120	180	x		Không		3.2	
21	Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc nâng cao 1	3	0	45	90	135	x		Không		3.3	
22	Thực tập doanh nghiệp 2	2	0	30	60	90	x		không	b	3.3	
23	Nghiệp vụ quản trị hành chính văn phòng	2	0	30	60	90		x	Không	b	3.3	
24	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	0	2	60	120	180		x	Không	b	3.3	
25	Nghiệp vụ ngoại thương	0	2	60	120	180		x	không	b	3.3	
26	Dịch viết tiếng Hàn Quốc 1	0	2	60	120	180	x		không		4.1	

27	Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc nâng cao 2	3	0	45	90	135	x		Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc nâng cao 1		4.1	
28	Chuyên đề topik II	3	0	45	90	135		x	Chuyên đề topik I	c	4.1	
29	Quán ngữ dụng	3	0	45	90	135		x	Không	c	4.1	
30	Đọc báo tiếng Hàn	3	0	45	90	135		x	Không	c	4.1	
31	Dịch viết tiếng Hàn Quốc 2	0	2	60	120	180	x		Dịch viết tiếng Hàn Quốc 1		4.2	
32	Kinh tế Hàn Quốc	2	0	30	60	90	x		Không		4.2	
33	Lý luận giáo dục và lý luận dạy học	2	0	30	60	90	x		Không		4.2	
34	Văn học Hàn Quốc	2	0	30	60	90	x		Không		4.2	
	TỔNG	35	40	1710	3420	5130						

7.4.1. Thực tập:

12	12	0
----	----	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Thực tập doanh nghiệp 1	0	3	90	180	270	x		x		2.3	
2	Thực tập doanh nghiệp 2	0	4	120	240	360	x		x		3.3	
3	Thực tập tốt nghiệp	0	5	150	300	450	x		x		4.3	
TỔNG		0	12	360	720	1080						

7.4.2 Báo cáo/Khóa luận tốt nghiệp:

5	5	0
---	---	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Báo cáo/Khoá luận tốt nghiệp	0	5	150	300	450	x				4.3	
TỔNG		0	5	150	300	450						

8. Kế hoạch giảng dạy

8.1 Học kỳ 1.1

10	10	0
----	----	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Giai đoạn	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Tiếng Hàn – Ngữ pháp 1A	3	0	45	90	135	x		Không		1.1	
2	Tiếng Hàn – Đọc viết 1A	0	2	60	120	180	x		Không		1.1	
3	Tiếng Hàn – Nghe nói 1A	2	0	30	60	90	x		Không		1.1	
4	Nhập môn ngành ngôn ngữ Hàn Quốc	0	3	90	180	270	x		Không		1.1	
TỔNG		5	5	225	450	675						

8.3 Học kỳ

15

15

0

1.3:

T T	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Giai đoạ Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tươn g tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú	
1	Giáo dục quốc phòng an ninh (lý thuyết)	5	0	75	150	225	x		Không		1.3
2	Giáo dục quốc phòng an ninh (thực hành)	0	3	90	180	270	x		Không		1.3
3	Tiếng Hàn – Đọc, viết 2A	3	0	45	90	135	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 1B		1.3
4	Tiếng Hàn – Nghe, nói 2A	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Nghe, nói 1B		1.3
5	Ngữ pháp tiếng Hàn 2A	0	2	60	120	180	x		Ngữ pháp tiếng Hàn 1B		1.3
TỔNG		8	7	330	660	990					

8.4 Học kỳ 2.1:

11	11	0
----	----	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Giai đoạ n	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tươn g tác trực tiếp	Tươn g tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Tiếng Hàn – Đọc, viết 2B	3	0	45	90	135	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 2A		2.1	
2	Tiếng Hàn – Nghe, nói 2B	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Nghe, nói 2A		2.1	
3	Ngữ pháp tiếng Hàn 2B	0	2	60	120	180	x		Ngữ pháp tiếng Hàn 2A		2.1	
4	Chuyên đề topik I	0	2	60	120	180	x		Không		2.1	
5	Tư duy biện luận ứng dụng	2	0	30	60	90	x		Không		2.1	
TỔNG		5	6	255	510	765						

8.5 Học kỳ 2.2:

13	13	0
----	----	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Giai đoạn	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực	Tương tác không	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Tiếng Hàn – Nghe, nói 3A	3	0	45	90	135	x		Tiếng Hàn – Nghe, nói 2B		2.2	
2	Giáo dục thể chất (thực hành)	0	3	90	180	270	x		Không		2.2	
3	Tiếng Hàn – Đọc, viết 3A	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 2B		2.2	
4	Ngữ pháp tiếng Hàn 3A	0	2	60	120	180	x		Ngữ pháp tiếng Hàn 2B		2.2	
6	Triết học Mác - Lênin	3	0	45	90	135	x		Không		2.2	
TỔNG		6	7	300	600	900						

8.6 Học kỳ 2.3:

12	12	0
----	----	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Giai đoạn	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	0	30	60	90	x		Không		2.3	
2	Tiếng Hàn – Đọc, viết 3B	3	0	45	90	135	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 3A		2.3	
3	Tiếng Hàn – Nghe, nói 3B	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Nghe, nói 3A		2.3	
4	Ngữ pháp tiếng Hàn – 3B	0	2	60	120	180	x		Ngữ pháp tiếng Hàn – 3A		2.3	
4	Thực tập doanh nghiệp 1	0	3	90	180	270	x		Không		2.3	
TỔNG		5	7	285	570	855						

8.7. Học kỳ 3.1:

11	9	2
----	---	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ				Loại		Điều kiện		Giai đoạn	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	tác trực tiên	tác không trực tiên	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú			
1	Tiếng Hàn – Đọc, viết 4A	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 3B		3.1		
2	Những vấn đề kinh tế - xã hội Đông Nam bộ	2	0	30	60	90	x		Không		3.1		
3	Tiếng Hàn – Nghe, nói 4A	3	0	45	90	135	x		Tiếng Hàn – Nghe, nói 3B		3.1		
4	Ngữ pháp tiếng Hàn 4A	0	2	60	120	180	x		Ngữ pháp tiếng Hàn 3B		3.1		
5	Lịch sử địa Hàn Quốc	2	0	30	60	90		x	không	a	3.1		
6	Văn hóa Hàn Quốc	0	2	60	120	180		x	Không	a	3.1		
TỔNG		7	6	285	570	855							

8.8. Học kỳ 3.2:

10	10	0
----	----	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Giai đoạn	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	30	60	90	x		Không		3.2	
2	Tiếng Hàn – Nghe, nói 4B	2	0	30	60	90	x		Tiếng Hàn – Nghe, nói 4A		3.2	
3	Tiếng Hàn – Đọc, viết 4B	0	2	60	120	180	x		Tiếng Hàn – Đọc, viết 4A		3.2	
4	Ngữ pháp tiếng Hàn 4B	0	2	60	120	180	x		Ngữ pháp tiếng Hàn 4A		3.2	
5	Tiếng Hàn thương mại	0	2	60	120	180	x		Không		3.2	
TỔNG		4	6	240	480	720						

8.9. Học kỳ 3.3:

11	7	4
----	---	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Giai đoạn	Elos
		Ly thuyết	Thực hành	tác trước	tác không trực	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc nâng cao 1	3	0	45	90	135	x		Không		3.3	
2	Thực tập doanh nghiệp 2	0	4	120	240	360	x		Không		3.3	
3	Nghiệp vụ quản trị hành chính văn phòng	0	2	30	60	90		x	Không	b	3.3	
4	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	0	2	60	120	180		x	Không	b	3.3	
5	Nghiệp vụ ngoại thương	0	2	60	120	180		x	Không	b	3.3	
	TỔNG	3	10	315	630	945						

8.10. Học kỳ 4.1:

11	7	4
----	---	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Giai đoạn	Elo s
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Dịch viết tiếng Hàn Quốc 1	0	2	60	120	180	x		Không		4.1	
2	Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc nâng cao 2	3	0	45	90	135	x		Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc nâng cao 1		4.1	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0	30	60	90	x		Không		4.1	
4	Chuyên đề topik II	3	0	45	90	135		x	Chuyên đề topik I	c	4.1	
5	Quản ngữ dụng	3	0	45	90	135		x	Không	c	4.1	
6	Đọc báo tiếng Hàn	3	0	45	90	135		x	Không	c	4.1	
	TỔNG	14	2	270	540	810						

8.11. Học kỳ 4.2

10	10	0
----	----	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Giai đoạn	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Dịch viết tiếng Hàn Quốc 2	0	2	60	120	180	x		Dịch viết tiếng Hàn Quốc 1		4.2	
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	0	30	60	90	x		Không		4.2	
3	Kinh tế Hàn Quốc	2	0	30	60	90	x		Không		4.2	
4	Lý luận giáo dục và lý luận dạy học	2	0	30	60	90	x		Không		4.2	
5	Văn học Hàn Quốc	2	0	30	60	90	x		Không		4.2	
	TỔNG	8	2	180	360	540						

8.12. Học kỳ 4.3

10	10	0
----	----	---

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Giai đoạn	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Báo cáo/Khoá luận tốt nghiệp	0	5	150	300	450	x		Không		4.3	
2	Thực tập tốt nghiệp	0	5	150	300	450	x		Không		4.3	
	TỔNG	0	10	300	600	900						

Bình Dương, ngày tháng năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã Ký)

**BIÊN BẢN KIỂM TRA THỰC TẾ ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ
GIẢNG VIÊN, TRANG THIẾT BỊ, THƯ VIỆN**

- Cơ sở đào tạo: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 06, Trần Văn Ôn, Phú Hòa, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Thành phần Đoàn kiểm tra:
 - Các nội dung kiểm tra:

1. Đội ngũ giảng viên và kỹ thuật viên cơ hữu của cơ sở

1.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở phân theo các chương trình giảng dạy trong đó bao gồm cả chương trình đang đăng ký mở ngành

Bảng 1.1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong, Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Năm, nơi tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Đức Chính, 1984	Tiến sĩ, 2018	Ngôn ngữ học	Đh. Thủ Dầu Một
2	Dương Thị Mỹ Loan, 1991	Thạc sĩ, 2017	Hàn Quốc học	Đh. Thủ Dầu Một
3	Lê Nguyễn Thanh Thảo, 1984	Thạc sĩ, 2014	Hàn quốc học	Đh. Thủ Dầu Một
4	Nguyễn Ngọc Thảo, 1984	Thạc sĩ, 2011	Thương mại quốc tế	Đh. Thủ Dầu Một
5	Nguyễn Thanh Vân, 1979	Thạc sĩ, 2012	Ngôn ngữ học ứng dụng	Đh. Thủ Dầu Một

Bảng 1.1.2. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh KH, năm công nhận	Học vị, năm công nhận	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
1	Trần Thị Thanh Hằng, 1984		Tiến sĩ, 2018	Quản trị Thương mại quốc tế	Nhập môn Ngôn ngữ Hàn, Tiếng Hàn
2	Nguyễn Đức Chính, 1984		Tiến sĩ, 2018	Ngôn ngữ học	Quán dụng ngữ
3	Đặng Vũ Quỳnh Như, 1989		Thạc sĩ, 2018	Giáo dục (Giảng dạy tiếng Anh)	Văn học Hàn Quốc
4	Dương Thị Mỹ Loan, 1991		Thạc sĩ, 2016	Hàn Quốc học	Kinh tế Hàn Quốc
5	Lê Mỹ Chi, 1989		Thạc sĩ, 2016	Hàn quốc học	Tiếng Hàn
6	Lê Nguyễn Thanh Thảo, 1984		Thạc sĩ, 2014	Thương mại quốc tế	Tiếng Hàn
7	Nguyễn Ngọc Thảo, 1984		Thạc sĩ, 2011	Ngôn ngữ học ứng dụng	Luyện dịch
8	Nguyễn Thanh Vân, 1979		Thạc sĩ, 2012	Ngôn ngữ học	Đọc báo tiếng Hàn
9	Nguyễn Thị Hồng Quế, 1982		Thạc sĩ, 2012	Ngôn ngữ ứng dụng	Lịch sử Hàn Quốc
10	Nguyễn Thị Quỳnh Mai, 1983		Thạc sĩ, 2012	Châu Á học	Tiếng Hàn

1.2. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

Bảng 1.2.1. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp	Phụ trách PTN, thực hành	Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần nào trong CTĐT
1	Nguyễn Văn Khang, 1991	Thạc sĩ, 2019	Phòng thực hành máy tính	Các học phần chuyên sâu
2	Nguyễn Thị Hương Ly, 1990	Thạc sĩ, 2017	Phòng thực hành máy tính	Các học phần chuyên ngành: chuyên đề Topik I, chuyên đề Topik II
3	Trương Hải Huyền Thanh, 1989	Thạc sĩ, 2013	Phòng thực hành máy tính	Các học phần chuyên ngành: nghiệp vụ ngoại thương, nghiệp vụ sư phạm
4	Trần Thành Hạnh, 1990	Thạc sĩ, 2020	Phòng thực hành máy tính	Các học phần cơ sở ngành

2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

2.1. Phòng học, giảng dạy, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Bảng 2.1 – Danh sách phòng học, giảng dạy, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng h	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần

1	Phòng học từ 20 – 30 chỗ ngồi	23		Tivi 65 inch	1	
2	Phòng học từ 40 – 60 chỗ ngồi	91		Tivi 65 inch	1	
3	Phòng học từ 63 – 84 chỗ ngồi	42		Tivi 65 inch	1	
4	Phòng học từ 90-160 chỗ ngồi	16		Tivi 65 inch	1	
5	Hội trường 1 sức chứa 250 chỗ ngồi	01		Màn hình 300 inch	1	
6	Hội trường 2 sức chứa 660 chỗ ngồi	01		Màn hình 300 inch	1	
7	Phòng máy tính	09		Bộ máy vi tính để bàn	500	
8	Phòng thí nghiệm dữ liệu lớn	01				

2.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Bảng 2.2 – Danh sách phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần
1	Phòng thực hành máy tính 1	100	Máy tính	50	Các học phần chuyên sâu
			Máy chiếu	1	
2	Phòng thực hành máy tính 2	100	Máy tính	50	Các học phần chuyên sâu
			Máy chiếu	1	
3	Phòng thực hành máy tính 3	100	Máy tính	50	Các học phần chuyên ngành: nghe dịch
			Máy chiếu	1	
4	Phòng thực hành máy tính 4	100	Máy tính	50	Các học phần chuyên ngành: chuyên đề Topik I, chuyên đề Topik II
			Máy chiếu	1	
5	Phòng thực hành máy tính 5	100	Máy tính	60	Các học phần chuyên ngành: Luyện dịch tiếng Hàn
			Máy chiếu	1	
6	Phòng thực hành máy tính 6	100	Máy tính	60	Các học phần chuyên ngành: nghiệp vụ ngoại thương, nghiệp
			Máy chiếu	1	

					vụ sự phạm
7	Phòng thực hành máy tính 7	100	Máy tính	60	Các học phần cơ sở ngành.
			Máy chiếu	1	
8	Phòng thực hành máy tính 8	100	Máy tính	60	Các học phần cơ sở ngành.
			Máy chiếu	1	
9	Phòng thực hành máy tính 9	100	Máy tính	60	Các học phần cơ sở ngành.
			Máy chiếu	1	

3. Thư viện

- Diện tích thư viện: 1.980 m²; Diện tích phòng đọc: 1.410 m²
- Số chỗ ngồi: 486; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 40
- Phần mềm quản lý thư viện: Libol 6.0 do công ty Tinh Vân cung cấp
- Thư viện điện tử: elib.tdmu.edu.vn;
- Số lượng sách, giáo trình: 7596 đầu sách, 90.694 bản sách.
- Tài liệu điện tử: sách 2.750, bài báo 5.600

Ngoài ra, Thư viện còn có 3.110 file bài trích toàn văn báo - tạp chí các lĩnh vực và mua quyền truy cập 6 cơ sở dữ liệu trong ngoài nước: Proquest central, Credo Reference, SpringerLink, Tài liệu KH&CN VN, Báo cáo kết quả NCKH đề tài các cấp, Tailieu.vn

- Lượng truy cập trung bình 429 lượt/ngày.
- Liên thông trao đổi: Thư viện có 1.272 ebook nằm trên trang Tailieu.vn (<http://elib.tdmu.edu.vn/>) có trao đổi với hơn 50 trường ĐH, CĐ cùng mua CSDL của Tailieu.vn.

3.1. Danh mục giáo trình của ngành đăng ký đào tạo

Bảng 3.1 - Danh mục giáo trình của ngành đăng ký đào tạo

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Ngô Đình Qua	Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh	2013	5	Nghiên cứu khoa học
2	Tư duy biện luận ứng dụng	Dương Thị Hoàng Oanh, Nguyễn Xuân Đạt	Đại học Quốc Gia Tp.HCM	2015	10	Tư duy biện luận ứng dụng
3	Giáo trình triết học Mác – Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội	2019		Triết học mác - lênin
4	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội	2019		Kinh tế chính trị mác - lênin
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb. Chính trị quốc gia	2019		Chủ nghĩa xã hội khoa học

			gia, Hà Nội			
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội	2019		Tư tưởng hồ chí minh
7	Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội	2013	30	Lịch sử đảng cộng sản việt nam
8	Tiềm năng kinh tế Đông Nam Bộ	Trần Hoàng Kim	Nhà xuất bản Thống kê	1995	1	Những vấn đề kinh tế - xã hội đông nam bộ
9	Ngữ pháp tiếng Hàn thông dụng sơ cấp	Ahn Jean Myung	Nhà xuất bản Hồng Đức	2018		Tiếng Hàn – Ngữ pháp, đọc, viết, nghe, nói
10	Ngữ pháp tiếng Hàn thông dụng Trung cấp	Ahn Jean Myung	Nhà xuất bản Hồng Đức	2016		
11	Ngữ pháp tiếng Hàn thông dụng cao cấp	Ahn Jean Myung, Seon Eun- he	Nhà xuất bản Hồng Đức	2019		
12	Giáo trình tiếng Hàn	Đại học	Đại học			

	Yonsei	Yonsei Hàn Quốc	Yonsei Hàn Quốc			
13	Giáo trình tiếng Hàn Seoul	trường Đại học Seoul	trường Đại học Seoul			
14	Giáo trình Sejong	trường đại học Sejong	trường đại học Sejong			
15	Luyện Kỹ Năng Nghe Tiếng Hàn (sơ cấp và trung cấp)	Oh Minam, Cho Jaehee	NXB Đại học Quốc gia TPHCM	2018		
16	한국어능력시험 TOPIK I 토픽시험 번에 통과하기 2020	Nhóm nghiên cứu kỳ thi năng lực tiếng Hàn	Nhóm nghiên cứu kỳ thi năng lực tiếng Hàn	2020		Chuyên đề topik I
17	Cẩm Nang Luyện Thi Năng Lực Tiếng Hàn TOPIK 1 Basic	Trung tâm Hàn ngữ Seoul	NXB Đại học Quốc gia TPHCM	2020		
18	Korean Intangible Cultural Properties Traditional Handicrafts	Cultural Properties Administra tion	Nhà xuất bản Hallym	2001		Văn hóa Hàn Quốc
19	Reading the korean Cultura Landscap	Je-hun Ryu	Nhà xuất bản	2001		

			Hallym			
20	Korean Cultural Heritage	Seungjae Lee	Thư viện Thư viện Quốc gia Hàn Quốc	2011		
	Culture and Customs of Korea (Culture and Customs of Asia)	Donald N. Clark		2008		
21	KOREA-WALK THROUGH THE LAND OF MIRACLES A Walk Through The Land Of Miracles	Winchester	Nhà xuất bản Harper	2005		Lịch sử địa lý Hàn Quốc
22	KOREA TODAY	Song Yong-taek	Học viện nghiên cứu Hàn Quốc	2005		
	A History of Korea: From Antiquity to the Present	Michael J. Seth		2011		
23	Cảm Nang Tiếng Hàn Trong Giao Tiếp Thương Mại	Lee Mi-hye	NXB Đại học Quốc gia TPHCM	2018		Tiếng Hàn thương mại
24	Từ Điển Kinh Tế Thương Mại Việt - Hàn	Tô Thị On & Nhóm Cộng Tác	Nxb Từ điển Bách	2005		

			khoa			
25	Korea, South Internet And E-commerce Industry Investment And Business Guide	Internation al Business Publication s, USA	Intl Business Pubns USA	2005		
26	Nghiệp Vụ Hành Chính Văn Phòng	Luật sư Vũ Đình Quyền	Nhà xuất bản Thống Kê	2005		Nghiệp vụ quản trị hành chính văn phòng
27	Nghiệp Vụ Hành Chính Văn Phòng	ThS. Trần Thị Thu Hương	Nhà Xuất Bản Tổng hợp TP.HC M	2008		
28	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Đình Trung Kiên	NXB Đại Học Quốc Gia	2008		Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
29	Giáo trình nghiệp vụ ngoại thương	PGS. TS. Tạ Văn Lợi	NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân	2019		Nghiệp vụ ngoại thương
30	Giáo trình “Nghiệp vụ ngoại thương: Lý thuyết và thực hành” (Tập 1 và 2)	PGS. TS. Nguyễn Thị Hường và	NXB Đại Học Kinh Tế Quốc	2015		

		PGS.TS. Tạ Lợi	Dân			
31	1200 Câu luyện dịch Tiếng Hàn Quốc (cuốn 1 + 2)	TS. Lê Huy Khoa	NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	2017		Dịch viết tiếng Hàn Quốc 1, 2
32	2020 한국어능력시험 TOPIK II	Kim Ji- min, Jo A- Ra	Nhà xuất bản Đại học Daegu	2020		Chuyên đề topik II
33	Cẩm Nang Luyện Thi Năng Lực Tiếng Hàn Topik II Intermediate - Advanced	Trung tâm Hàn ngữ Seoul	NXB Đại học Quốc gia TPHCM	2020		
34	Tuyển tập 5000 câu trúc ngữ pháp quán dụng ngữ từ vựng tiếng Hàn	Lê Huy Khoa	NXB Thế giới			Quán dụng ngữ
35	한국어 뉴스					Đọc báo tiếng Hàn
36	Korean Economy (Hardcover) The Challenges of Fdi-led	Kim, Wan- soon	Edward Elgar Pub	2007		Kinh tế Hàn Quốc
37	The Korean Economy From Growth to Maturity	Lee, You- Il	Routled ge	2019		
	Growth, Crisis and the	Dongchul		2015		

	Korean Economy	Cho				
	THE RISE OF THE KOREAN ECONOMY	Byung-Nak Song		2016		
38	Lí luận dạy học hiện đại cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học	Bernd Meier, Nguyễn Văn Cường	NXB Đại Học Sư Phạm	2019		Lý luận giáo dục và lý luận dạy học
39	Lý luận dạy học đại học	Đặng Vũ Hoạt – Hà Thị Đức	Đại học Sư phạm	2008		
40	An Introduction to Classical Korean Literature: From Hyangga to P'Ansoni	Kim, Kichung	M. E. Sharpe	1996		Văn học Hàn Quốc
41	Korean Literature Through the Korean Wave	Kiaer, Jieun, Yates-lu, Anna	Taylor & Francis	2019		
42	Early Korean Literature: Selections and Introductions	McCann, David R. (EDT)	Columbia University Press	2000		
	Twentieth-Century Korean Literature	Yi Nam-ho & U Ch'anje & Yi Kwangho		2016		

		& Kim Mihyŏn.				
	Early Korean Literature	David McCann		2016		

3.2. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo.

Bảng 3.2 - Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/Không đúng so với hồ sơ	Ghi chú
1	베트남어권 학습자의 한국어 말하기 효능감 연구	Tiến sĩ. Bùi Phan Anh Thư	2019				
2	베껴쓰기를 활용한 표현적 글쓰기가 베트남어 모어 화자의 한국어 학습에 미치는 영향	Tiến sĩ. Bùi Phan Anh Thư	2018				
3	한국어 재귀사의 선행사 제약에 대한 문법성 연구— 모어 화자와 학습자를	Tiến sĩ. Bùi Phan Anh Thư	2019				

	대상으로						
4	Giáo dục văn hóa hàn quốc cho người học chuyên ngành tiếng hàn quốc	Trần Nguyễn Nguyên Hân, Võ Ngọc Chánh	2017				
5	베트남인 한국어 학습자의 인식에 미치는 한국 역사 드라마의 영향 연구= Nghiên cứu về ảnh hưởng của phim truyền hình lịch sử tới nhận thức về lịch sử Hàn Quốc của người học tiếng Hàn tại Việt Nam	Ngô Thị Thu Hằng	2020				
6	So sánh về dạy học đọc hiểu văn bản trong chương trình giáo dục phổ thông môn ngữ văn bậc trung học của Việt Nam và Hàn Quốc	Phạm Thị Thu Hiền	2018				
7	Xem xét vấn đề danh hóa động từ, tính từ trong tiếng	TS. Nghiêm	2019				

	Việt và tiếng Hàn.	Thị Thu Hương					
8	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn mới cho chương trình phi chính quy.	TS. Ahn Jung Hun	2019				
9	Biến đổi nhận thức về đạo hiếu: nghiên cứu so sánh giữa việt nam và hàn quốc	Cao Thị H ài Bắc	2018				
10	Đề xuất phương án giảng dạy tiếng Hàn online - Phân tích dự án bài giảng Youtube “Tiếng Hàn công sở nhập môn”	ThS. Phạm Hồng Phương	2019				

Hồ sơ kèm Biên bản kiểm tra điều kiện thực tế của cơ sở

Bình Dương, ngày tháng năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: **Ngôn ngữ Hàn**; Mã số: 7220210

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo;
Ủy ban nhân tỉnh Bình Dương.

I. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

1. Giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo

Ngày 24 tháng 6 năm 2009, Đại học Thủ Dầu Một được thành lập theo Quyết định số 900/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Qua 10 năm hoạt động, Trường đã định hình là trường Đại học đa ngành, đa lĩnh vực phát triển theo định hướng ứng dụng, phát triển theo mô hình đại học tiên tiến. Với triết lý “Khát vọng – Trách nhiệm – Sáng tạo”, trường Đại học Thủ Dầu Một đã khẳng định vị thế của một đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học chất lượng cao, là đại diện tiêu biểu cho sức mạnh tri thức của tỉnh Bình Dương. Bộ máy Trường gồm Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, 08 khoa, 15 phòng, ban chức năng và 11 trung tâm, 02 viện nghiên cứu. Tháng 11 năm 2017, trường Đại học Thủ Dầu Một đã hoàn thành công tác kiểm định và nhận giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng quốc gia. Nhà trường đã hoàn thành kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và đào tạo (4 chương trình) và theo tiêu chuẩn AUN-QA (4 chương trình).

Về nhân sự: Hiện nay trường hiện có đội ngũ 723 cán bộ - viên chức, trong đó có 28 GS-PGS, 144 TS,... Bộ máy trường gồm Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, 09 khoa, 14 phòng-ban chức năng, 11 trung tâm, 03 viện nghiên cứu.

Về đào tạo, trường đang đào tạo 40 ngành đại học, 9 ngành cao học, 1 ngành tiến sĩ, thuộc các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, sư phạm. Quy mô của trường là gần 13.000 sinh viên chính quy và hơn 700 học viên sau đại học. Trường đang tập trung hoàn thiện lộ trình xây dựng chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy theo triết lý giáo dục hoà hợp tích cực, dựa trên sáng kiến CDIO, đáp ứng chuẩn AUN-QA. Tỷ lệ có việc làm ngay khi ra trường là trên 80%, tỷ lệ có việc làm ở khối ngành kinh tế, sư phạm cao hơn; tỷ lệ sinh viên khối ngành kỹ thuật, ngoại ngữ có việc làm bán thời gian phù hợp với chuyên ngành đào tạo từ khi chưa ra trường khá cao.

Về nghiên cứu khoa học, thực hiện chiến lược xây dựng trường thành trung tâm nghiên cứu, tư vấn có uy tín, trường đang triển khai 4 đề án nghiên cứu trọng điểm là Đề án nghiên cứu về Đông Nam Bộ, Đề án nghiên cứu Nông nghiệp chất lượng cao, Đề án nghiên cứu Thành phố thông minh Bình Dương, Đề án nghiên cứu Chất lượng giáo dục. Các đề án, công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu với ứng dụng, giữa đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực theo yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hai năm liên tục, trường đều nằm trong top 50 cơ sở giáo dục có công bố quốc tế tốt nhất Việt Nam (vị trí thứ 42 năm 2018 và vị trí thứ 27 năm 2019). Tỷ lệ giảng viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học là 70%. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học tỷ lệ cao.

Về hợp tác quốc tế, trường đã thiết lập quan hệ hợp tác, liên kết đào tạo với hơn 50 đơn vị giáo dục trên thế giới; đồng thời ký kết hợp tác cung ứng lao động chất lượng cao cho các doanh nghiệp nước ngoài đang đóng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Bên cạnh đó, từ năm 2010, trường hỗ trợ đào tạo cho các sinh viên nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Bình Dương và tỉnh Champasak. Trong chiến lược phát triển đến năm 2020, Đại học Thủ Dầu Một sẽ hoàn thiện hệ thống đào tạo gồm 47 ngành đại học, 22 ngành cao học, 09 ngành tiến sĩ với quy mô là 15.100 học viên – sinh viên (ĐH: 14.000, Sau ĐH: 1.100), trở thành cơ sở đào tạo ngang tầm với các trường đại học có uy tín trong nước, tiến tới tiếp cận chuẩn mực giáo dục đại học khu vực và thế giới. Đến năm 2025, tỷ lệ ngành đào tạo theo định hướng nghiên cứu là

40% tổng số ngành đào tạo, tiến tới đạt tỷ lệ 60%; ngành đào tạo sau đại học chiếm 60% trên tổng số ngành đại học.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường bao gồm: 09 khoa, 14 phòng, ban chức năng và 11 trung tâm, 03 viện nghiên cứu và hiện đang tọa lạc tại: số 06 Trần Văn Ôn, P. Phú Hòa, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Khuôn viên Trường rộng 6,74 ha. Đây là nơi học tập, nghiên cứu của gần 19.000 CB-GV, SV của Trường. Ngoài ra, cơ sở đang xây dựng của Trường: tọa lạc tại Khu công nghiệp Mỹ Phước, Bến Cát với diện tích 57,6 ha được đầu tư xây dựng hiện đại, tích hợp nhiều công năng phục vụ hiệu quả công tác đào tạo, nghiên cứu của Trường trong tương lai.

2. Trình bày sự cần thiết về việc mở ngành

2.1 Xu hướng và chính sách quốc gia

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Industry 4.0) đang diễn ra trên toàn cầu, vừa là thách thức nhưng cũng vừa là cơ hội rất tốt để Việt Nam có thể tận dụng xử lý hàng loạt vấn đề lớn trong phát triển kinh tế đất nước và tái cơ cấu trong lĩnh vực công nghiệp, cải tiến mô hình tổ chức sản xuất công nghiệp theo hướng tối ưu hóa các nguồn lực đầu vào, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và phát triển các ngành công nghiệp mới.

Trong bối cảnh này, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018, Nghị quyết số 36-NQ/TW, Nghị quyết số 52-NQ/TW trong việc phát triển công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 khẳng định tận dụng tối đa lợi thế của đất nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Phát triển ngành Ngôn ngữ Hàn, vì năm 2020 cũng là năm đánh dấu 28 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Hàn Quốc. Hàn Quốc hiện đang là đối tác thương mại chiến lược, là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 và thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam.

Theo chỉ thị số 26/CT-TTg vừa được Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc ký ban hành về đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn.

Trong đó chú trọng thúc đẩy xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN 2025, Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, các cam kết trong WTO và các FTA thế hệ mới. Chủ động đóng góp, tích cực tham gia xây dựng và định hình các cơ chế hợp tác, liên kết kinh tế đa phương, nâng cao vị thế và bảo vệ lợi ích của đất nước. Chính vì vậy đã tạo điều kiện cho các công ty nước ngoài vào Việt Nam khiến cho dòng FDI tăng. Đặc biệt là các công ty đa quốc gia và công ty Hàn Quốc ở Việt Nam cũng tăng. Chính vì vậy mà nhu cầu nguồn năng lực biết tiếng Hàn Quốc tăng mạnh.

2.2 Xu hướng phát triển nguồn nhân lực ngành Ngôn ngữ Hàn của vùng và địa phương

Năm 2020 đánh dấu 28 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Hàn Quốc. Hàn Quốc hiện đang là đối tác thương mại chiến lược, là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 và thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam (Báo cáo Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2019). Về đầu tư trực tiếp nước ngoài, tính đến tháng 10/2020 số dự án đầu tư tích lũy của Hàn Quốc là 8,900 dự án, với tổng số vốn đạt khoảng 70,4 tỷ USD đứng thứ nhất về quy mô đầu tư (Tổng cục thống kê, 2020).

Trong bối cảnh đó, nhu cầu nhân lực thông thạo tiếng Hàn ngày càng tăng cao. Cụ thể, hằng năm các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng thường xuyên phải tổ chức “Ngày hội tuyển dụng nhân tài Hàn Việt” do Cơ quan xúc tiến thương mại & đầu tư Hàn Quốc KOTRA và Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại TP.HCM tổ chức dưới sự chủ trì của Bộ Lao động và Việc làm Hàn Quốc để tìm nguồn nhân lực có chuyên môn cho công ty. Về phía các nhà tuyển dụng Hàn Quốc, phần lớn trong số họ là các doanh nghiệp tầm nhỏ và tầm trung, chiếm khoảng 3/4 tổng số các nhà tuyển dụng. Bên cạnh đó là những doanh nghiệp thành viên thuộc các tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc như Lotte, POSCO, LG, Daesang, Emart, Shinhan Bank, Korea Exchange Bank. Trong đó các công ty Hàn Quốc tại Việt Nam có nhu cầu tuyển dụng vào các vị trí như: Nhân Viên Tổng Vụ - Tiếng Hàn, Sale Admin Tiếng Hàn, Nhân viên phiên dịch tiếng Hàn, Quản lý sản xuất kiêm phiên dịch tiếng Hàn, Biên Phiên Dịch Tiếng Hàn tại bệnh viện tại bệnh viện Quốc tế... đòi hỏi phải có chuyên môn cao chứ

không dừng lại ở việc giao tiếp thông thường. Đặc biệt theo tình hình hiện nay rất khan hiếm phiên dịch viên tiếng Hàn Quốc và hướng dẫn viên du lịch tiếng Hàn.

Đối với ngành du lịch thì cả nước hiện chỉ có 150 hướng dẫn viên du lịch quốc tế nói tiếng Hàn Quốc, tăng hơn 100 người so với một năm trước nhưng vẫn không đủ để phục vụ lượng du khách từ thị trường du lịch lớn thứ hai và đang tăng trưởng rất nhanh của Việt Nam. Theo số liệu từ Tổng cục Du lịch, vào năm ngoái, có 1,54 triệu lượt khách Hàn Quốc đến Việt Nam, tăng 38,7% so với năm 2015. Trong chín tháng của năm nay, lượng khách từ thị trường này đã nhiều hơn tổng lượng khách của năm ngoái, lên đến hơn 1,71 triệu lượt, tăng 51,2% so với cùng kỳ, khiến nhu cầu về nguồn nhân lực, đặc biệt là lực lượng hướng dẫn viên nói tiếng Hàn Quốc ngày càng tăng.

Đối với các công ty Hàn quốc và các công ty tại Việt Nam thì trong các khu công nghiệp, rất nhiều công ty đã thông báo tuyển dụng nhiều nhân viên là biên dịch và phiên dịch viên tiếng Hàn Quốc mà tới nay vẫn chưa tuyển được.. Theo một số Phòng Nhân sự của các công ty, dù đã đăng tin, nhờ qua bạn bè giới thiệu, tìm qua nguồn lao động từ Hàn Quốc trở về, thậm chí liên hệ với cả các trường tìm sinh viên sắp tốt nghiệp chuyên ngành tiếng Hàn nhưng việc tìm được người phù hợp cũng vô cùng khó khăn. Trên các trang tuyển dụng nhân sự, rất nhiều mục đăng tin tuyển dụng biên, phiên dịch viên tiếng Hàn Quốc cho cả công ty Hàn Quốc và công ty Việt Nam. Do phải làm việc với khách hàng người Hàn Quốc nên nhiều công ty có nhu cầu lớn tìm phiên dịch viên giỏi tiếng Hàn nhưng để tìm ra một nhân viên ưng ý là rất khó.

Theo thông tin từ các chuyên gia tuyển dụng của Navigos Search, với sự khởi sắc về kinh doanh nên các doanh nghiệp sản xuất của Hàn Quốc tăng cường tuyển dụng nhân sự cấp trung và cấp cao, đặc biệt là phiên dịch tiếng Hàn. Mặc dù vậy, nguồn ứng viên đáp ứng được yêu cầu cũng như phù hợp về văn hóa với doanh nghiệp Hàn Quốc không nhiều dẫn đến việc tuyển dụng gặp khó khăn.

Hiện nay, có một số trường Đại học uy tín đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, phải kể đến như: Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc Gia TP.HCM, Đại học Công nghệ TP.HCM (HUTECH), Đại học Sư Phạm Tp.HCM,...nhưng sau khi ra trường thì các sinh viên thường chọn làm việc tại

Tp.HCM, chỉ số ít là có thể đến Bình Dương làm việc do đoạn đường di chuyển rất vất vả. Rất nhiều trung tâm tiếng Hàn rải rác khắp các địa phương trong tỉnh, nhưng phần lớn là đào tạo theo chứng chỉ, không đáp ứng được yêu cầu chuyên sâu trong công việc và chất lượng cũng không được kiểm chứng. Mặt khác khi các sinh viên học ngôn ngữ Hàn tại các trung tâm chỉ chú tâm học giao tiếp cơ bản và thường không học chuyên sâu nên chất lượng nhân lực biết tiếng Hàn không đủ để đáp ứng cho nhiều công việc cụ thể cần chuyên môn cao hơn.

Trải qua hơn một thập kỷ thành lập Trường đại học Thủ Dầu Một luôn luôn thay đổi, cải tiến, nâng cao cả về lượng và chất đối với công tác đào tạo nhằm mang lại nguồn nhân lực chất lượng, phù hợp, kịp thời cho tỉnh, khu vực miền Đông nam bộ và cả nước.

Xuất phát phân tích những nhu cầu trên, trường Đại học Thủ Dầu Một mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc là phù hợp với nhu cầu quy hoạch nhân lực ngành tự động hóa của vùng Đông Nam Bộ và của Quốc gia theo như “Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020” đã được Thủ chính Chính phủ ký Quyết định 1216/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011.

Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc trường Đại học Thủ Dầu Một có tham khảo với các chương trình đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc của các trường Đại học tại thành phố Hồ Chí Minh. Hơn nữa, chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn được xây dựng bởi các chuyên gia đầu ngành của Nhà trường, tham khảo ý kiến từ các chuyên gia và giảng viên dự kiến sẽ tham gia giảng dạy cho chương trình. Chương trình đào tạo bao gồm 120 tín chỉ tín chỉ (không tính các học phần Giáo dục thể chất (GDTC), Giáo dục quốc phòng (GDQP) và Ngoại ngữ) được đào tạo trong thời gian 9 học kỳ, trong đó khối kiến thức đại cương gồm 18 tín chỉ, khối kiến thức cơ sở ngành 24 tín chỉ, khối kiến thức chuyên ngành 61 tín chỉ và thực tập, đồ án tốt nghiệp: 17 tín chỉ.

Hiện nay, Đại học Thủ Dầu Một có: 20 giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo, đảm nhận trên 70% môn học thuộc chương trình đào tạo; trên 100 đầu sách giáo trình và hơn 200 đầu sách chuyên khảo ngành; 50 phòng học với 2.550 chỗ ngồi; 14 giảng đường với 1.680 chỗ ngồi; 02 hội trường với 750 chỗ ngồi; 05 phòng hội thảo với 2004 chỗ

ngôi. Tổng số diện tích hiện có: 67.535,6 m²; diện tích phục vụ học tập 29.1107,8 m²; diện tích hội trường phòng học 17.724,1 m²; 881 máy tính để bàn, trong đó có 9 phòng thực hành với 500 máy được nối mạng Internet, 158 máy in các loại, 24 máy scanner, 09 máy photocopy, 05 máy quét mã vạch sử dụng cho Thư viện điện tử, các phòng học âm nhạc (phụ lục II) đảm bảo chất lượng dạy và học. Trong 3 đến 5 năm đầu, Nhà trường dự tính tuyển 50 đến 100 sinh viên ngành Ngôn ngữ Hàn mỗi năm.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn trình Bộ Giáo dục và Đào tạo được chúng tôi xây dựng theo quy định của Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017.

2. Kết luận và đề nghị

So với sự phát triển của khu vực miền Đông nam bộ, nhất là Hồ Chí Minh thì việc mở chuyên ngành Hàn Quốc học không được xem là sớm, còn nói muộn thì đó là một sự chuẩn bị rất chi tiết cho những kế hoạch giảng dạy lâu dài, cụ thể mà trường đã định hướng. Với kinh nghiệm hiện có là khoa Ngoại ngữ bao gồm tiếng Anh, tiếng Hoa đang thực hiện tốt công tác đào tạo, giảng dạy hàng năm thì Trường Đại học Thủ Dầu Một tự tin sẽ đưa tiếng Hàn thành một lá cờ đầu cho khu vực Đông nam bộ trong công tác đào tạo nguồn nhân lực kịp thời, chất lượng đáp ứng tốt cho xã hội.

Toàn bộ đề án và chương trình đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc đã được thẩm định trước Hội đồng với những nhà khoa học đứng chuyên ngành và có chuyên môn sâu trong lĩnh vực Ngôn ngữ Hàn Quốc. Đồng thời chúng tôi cũng lắng nghe, lấy ý kiến khảo sát, góp ý các cơ sở sử dụng nhân lực sau khi đào tạo để Chương trình đào tạo gắn với nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội.

Trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương kính đề nghị Bộ Giáo dục- Đào tạo xem xét cho phép mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ Đại học.

Chúng tôi chân thành biết ơn sự quan tâm và giúp đỡ của Bộ Giáo dục – Đào tạo. Về phần mình chúng tôi cam kết thực hiện đúng quy chế đào tạo do Bộ ban hành và phấn đấu trở thành một trong những trường Đại học đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc phù hợp với xu thế phát triển của xã hội hiện nay.

II. Tóm tắt điều kiện mở ngành đào tạo

A - Năng lực cơ sở đào tạo.

1. Đội ngũ giảng viên và kỹ thuật viên cơ hữu của cơ sở

1.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của chương trình đào tạo

Bảng 1.1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong, Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Năm, nơi tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Đức Chính, 1984	Tiến sĩ, 2018	Ngôn ngữ học	Đh. Thủ Dầu Một
2	Dương Thị Mỹ Loan, 1991	Thạc sĩ, 2017	Hàn Quốc học	Đh. Thủ Dầu Một
3	Lê Nguyễn Thanh Thảo, 1984	Thạc sĩ, 2014	Hàn quốc học	Đh. Thủ Dầu Một
4	Nguyễn Ngọc Thảo, 1984	Thạc sĩ, 2011	Thương mại quốc tế	Đh. Thủ Dầu Một
5	Nguyễn Thanh Vân, 1979	Thạc sĩ, 2012	Ngôn ngữ học ứng dụng	Đh. Thủ Dầu Một

Bảng 1.1.2. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên, năm sinh	Chức danh KH, năm công nhận	Học vị, năm công nhận	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
1	Trần Thị Thanh Hằng, 1984		Tiến sĩ, 2018	Quản trị Thương mại quốc tế	Nhập môn Ngôn ngữ Hàn, Tiếng Hàn
2	Nguyễn Đức		Tiến sĩ, 2018	Ngôn ngữ học	Quản dụng ngữ

	Chính, 1984				
3	Đặng Vũ Quỳnh Nhu, 1989		Thạc sĩ, 2018	Giáo dục (Giảng dạy tiếng Anh)	Văn học Hàn Quốc
4	Dương Thị Mỹ Loan, 1991		Thạc sĩ, 2016	Hàn Quốc học	Kinh tế Hàn Quốc
5	Lê Mỹ Chi, 1989		Thạc sĩ, 2016	Hàn quốc học	Tiếng Hàn
6	Lê Nguyễn Thanh Thảo, 1984		Thạc sĩ, 2014	Thương mại quốc tế	Tiếng Hàn
7	Nguyễn Ngọc Thảo, 1984		Thạc sĩ, 2011	Ngôn ngữ học ứng dụng	Luyện dịch
8	Nguyễn Thanh Vân, 1979		Thạc sĩ, 2012	Ngôn ngữ học	Đọc báo tiếng Hàn
9	Nguyễn Thị Hồng Quế, 1982		Thạc sĩ, 2012	Ngôn ngữ ứng dụng	Lịch sử Hàn Quốc
10	Nguyễn Thị Quỳnh Mai, 1983		Thạc sĩ, 2012	Châu Á học	Tiếng Hàn

1.2. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

Bảng 1.2.1. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp	Phụ trách PTN, thực hành	Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần nào trong CTĐT
1	Nguyễn Văn Khang, 1991	Thạc sĩ, 2019	Phòng thực hành máy tính	Các học phần chuyên sâu

2	Nguyễn Thị Hương Ly, 1990	Thạc sĩ, 2017	Phòng thực hành máy tính	Các học phần chuyên ngành: chuyên đề Topik I, chuyên đề Topik II
3	Trương Hải Huyền Thanh, 1989	Thạc sĩ, 2013	Phòng thực hành máy tính	Các học phần chuyên ngành: nghiệp vụ ngoại thương, nghiệp vụ sư phạm
4	Trần Thành Hạnh, 1990	Thạc sĩ, 2020	Phòng thực hành máy tính	Các học phần cơ sở ngành

2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

2.1. Phòng học, giảng dạy, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Bảng 2.1 – Danh sách phòng học, giảng dạy, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học chuyên dụng)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Phòng học từ 20 – 30 chỗ ngồi	23		Tivi 65 inch	1	
2	Phòng học từ 40 – 60 chỗ ngồi	91		Tivi 65 inch	1	
3	Phòng học từ 63 – 84 chỗ ngồi	42		Tivi 65 inch	1	
4	Phòng học từ 90-160 chỗ ngồi	16		Tivi 65 inch	1	
5	Hội trường 1 sức	01		Màn hình	1	

	chứa 250 chỗ ngồi			300 inch		
6	Hội trường 2 sức chứa 660 chỗ ngồi	01		Màn hình 300 inch	1	
7	Phòng máy tính	09		Bộ máy vi tính để bàn	500	
8	Phòng thí nghiệm dữ liệu lớn	01				

2.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Bảng 2.2 – Danh sách phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần
1	Phòng thực hành máy tính 1	100	Máy tính	50	Các học phần chuyên sâu
			Máy chiếu	1	
2	Phòng thực hành máy tính 2	100	Máy tính	50	Các học phần chuyên sâu
			Máy chiếu	1	
3	Phòng thực hành máy tính 3	100	Máy tính	50	Các học phần chuyên ngành: nghe dịch
			Máy chiếu	1	
4	Phòng thực hành máy tính 4	100	Máy tính	50	Các học phần chuyên ngành: chuyên đề Topik I, chuyên đề Topik II
			Máy chiếu	1	

5	Phòng thực hành máy tính 5	100	Máy tính	60	Các học phần chuyên ngành: Luyện dịch tiếng Hàn
			Máy chiếu	1	
6	Phòng thực hành máy tính 6	100	Máy tính	60	Các học phần chuyên ngành: nghịệp vụ ngoại thương, nghịệp vụ sư phạm
			Máy chiếu	1	
7	Phòng thực hành máy tính 7	100	Máy tính	60	Các học phần cơ sở ngành.
			Máy chiếu	1	
8	Phòng thực hành máy tính 8	100	Máy tính	60	Các học phần cơ sở ngành.
			Máy chiếu	1	
9	Phòng thực hành máy tính 9	100	Máy tính	60	Các học phần cơ sở ngành.
			Máy chiếu	1	

3. Thư viện

- Diện tích thư viện: 1.980 m²; Diện tích phòng đọc: 1.410 m²
- Số chỗ ngồi: 486; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 40
- Phần mềm quản lý thư viện: Libol 6.0 do công ty Tinh Vân cung cấp
- Thư viện điện tử: elib.tdmu.edu.vn;
- Số lượng sách, giáo trình: 7596 đầu sách, 90.694 bản sách.
- Tài liệu điện tử: sách 2.750, bài báo 5.600

Ngoài ra, Thư viện còn có 3.110 file bài trích toàn văn báo - tạp chí các lĩnh vực và mua quyền truy cập 6 cơ sở dữ liệu trong ngoài nước: Proquest central, Credo Reference, SpringerLink, Tài liệu KH&CN VN, Báo cáo kết quả NCKH đề tài các cấp, Tailieu.vn

- Lượng truy cập trung bình 429 lượt/ngày.

- Liên thông trao đổi: Thư viện có 1.272 ebook nằm trên trang Tailieu.vn (<http://elib.tdmu.edu.vn/>) có trao đổi với hơn 50 trường ĐH, CĐ cùng mua CSDL của Tailieu.vn.

3.1. Danh mục giáo trình của ngành đăng ký đào tạo

Bảng 3.1 - Danh mục giáo trình của ngành đăng ký đào tạo

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Ngô Đình Qua	Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh	2013	5	Nghiên cứu khoa học
2	Tư duy biện luận ứng dụng	Dương Thị Hoàng Oanh, Nguyễn Xuân Đạt	Đại học Quốc Gia Tp.HCM	2015	10	Tư duy biện luận ứng dụng
3	Giáo trình triết học Mác – Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội	2019		Triết học mác - lenin
4	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội	2019		Kinh tế chính trị mác - lenin
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội	2019		Chủ nghĩa xã hội khoa học

6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội	2019		Tư tưởng hồ chí minh
7	Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội	2013	30	Lịch sử đảng cộng sản việt nam
8	Tiềm năng kinh tế Đông Nam Bộ	Trần Hoàng Kim	Nhà xuất bản Thống kê	1995	1	Những vấn đề kinh tế - xã hội đông nam bộ
9	Ngữ pháp tiếng Hàn thông dụng sơ cấp	Ahn Jean Myung	Nhà xuất bản Hồng Đức	2018		Tiếng Hàn – Ngữ pháp, đọc, viết, nghe, nói
10	Ngữ pháp tiếng Hàn thông dụng Trung cấp	Ahn Jean Myung	Nhà xuất bản Hồng Đức	2016		
11	Ngữ pháp tiếng Hàn thông dụng cao cấp	Ahn Jean Myung, Seon Eun-he	Nhà xuất bản Hồng Đức	2019		
12	Giáo trình tiếng Hàn Yonsei	Đại học Yonsei Hàn Quốc	Đại học Yonsei Hàn Quốc			
13	Giáo trình tiếng Hàn Seoul	trường Đại học Seoul	trường Đại học Seoul			
14	Giáo trình	trường đại	trường đại			

	Sejong	học Sejong	học Sejong			
15	Luyện Kỹ Năng Nghe Tiếng Hàn (sơ cấp và trung cấp)	Oh Minam, Cho Jaehee	NXB Đại học Quốc gia TPHCM	2018		
16	한국어능력시험 TOPIK I 토픽시험 번에 통과하기 2020	Nhóm nghiên cứu kỳ thi năng lực tiếng Hàn	Nhóm nghiên cứu kỳ thi năng lực tiếng Hàn	2020		Chuyên đề topik I
17	Cẩm Nang Luyện Thi Năng Lực Tiếng Hàn TOPIK 1 Basic	Trung tâm Hàn ngữ Seoul	NXB Đại học Quốc gia TPHCM	2020		
18	Korean Intangible Cultural Properties Traditional Handicrafts	Cultural Properties Administration	Nhà xuất bản Hallym	2001		
19	Reading the Korean Cultural Landscap	Je-hun Ryu	Nhà xuất bản Hallym	2001		
20	Korean Cultural Heritage	Seungjae Lee	Thư viện Thư viện Quốc gia Hàn Quốc	2011		

	Culture and Customs of Korea (Culture and Customs of Asia)	Donald N. Clark		2008		
21	KOREA-WALK THROUGH THE LAND OF MIRACLES A Walk Through The Land Of Miracles	Winchester	Nhà xuất bản Harper	2005		Lịch sử địa lý Hàn Quốc
22	KOREA TODAY	Song Yong-taek	Học viện nghiên cứu Hàn Quốc	2005		
	A History of Korea: From Antiquity to the Present	Michael J. Seth		2011		
23	CẨM NANG Tiếng Hàn Trong Giao Tiếp Thương Mại	Lee Mi-hye	NXB Đại học Quốc gia TP HCM	2018		Tiếng Hàn thương mại
24	Từ Điển Kinh Tế Thương Mại Việt - Hàn	Tô Thị On & Nhóm Cộng Tác	Nxb Từ điển Bách khoa	2005		
25	Korea, South Internet And E-commerce	International Business Publications	Intl Business Pubns	2005		

	Industry Investment And Business Guide	, USA	USA			
26	Nghiệp Vụ Hành Chính Văn Phòng	Luật sư Vũ Đình Quyền	Nhà xuất bản Thống Kê	2005		Nghiệp vụ quản trị hành chính văn phòng
27	Nghiệp Vụ Hành Chính Văn Phòng	ThS. Trần Thị Thu Hương	Nhà Xuất Bản Tổng hợp TP.HCM	2008		
28	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Đình Trung Kiên	NXB Đại Học Quốc Gia	2008		Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
29	Giáo trình nghiệp vụ ngoại thương	PGS. TS. Tạ Văn Lợi	NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân	2019		Nghiệp vụ ngoại thương
30	Giáo trình “Nghiệp vụ ngoại thương: Lý thuyết và thực hành” (Tập 1 và 2)	PGS. TS. Nguyễn Thị Hường và PGS.TS. Tạ Lợi	NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân	2015		
31	1200 Câu luyện dịch Tiếng Hàn Quốc (cuốn 1 + 2)	TS. Lê Huy Khoa	NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	2017		Dịch viết tiếng Hàn Quốc 1, 2
32	2020	Kim Ji-min, Jo A-Ra	Nhà xuất bản Đại	2020		Chuyên đề topik II

	한국어능력시험 TOPIK II		học Daegu			
33	Cẩm Nang Luyện Thi Năng Lực Tiếng Hàn Topik II Intermediate - Advanced	Trung tâm Hàn ngữ Seoul	NXB Đại học Quốc gia TPHCM	2020		
34	Tuyển tập 5000 cấu trúc ngữ pháp quán dụng ngữ từ vựng tiếng Hàn	Lê Huy Khoa	NXB Thế giới			Quán dụng ngữ
35	한국어 뉴스					Đọc báo tiếng Hàn
36	Korean Economy (Hardcover) The Challenges of Fdi-led	Kim, Wan-soon	Edward Elgar Pub	2007		
37	The Korean Economy From Growth to Maturity	Lee, You-II	Routledge	2019		Kinh tế Hàn Quốc
	Growth, Crisis and the Korean Economy	Dongchul Cho		2015		
	THE RISE OF	Byung-Nak		2016		

	THE KOREAN ECONOMY	Song				
38	Lý luận dạy học hiện đại cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học	Bernd Meier, Nguyễn Văn Cường	NXB Đại Học Sư Phạm	2019		Lý luận giáo dục và lý luận dạy học
39	Lý luận dạy học đại học	Đặng Vũ Hoạt – Hà Thị Đức	Đại học Sư phạm	2008		
40	An Introduction to Classical Korean Literature: From Hyangga to P'Ansori	Kim, Kichung	M. E. Sharpe	1996		Văn học Hàn Quốc
41	Korean Literature Through the Korean Wave	Kiaer, Jieun, Yates-lu, Anna	Taylor & Francis	2019		
42	Early Korean Literature: Selections and Introductions	McCann, David R. (EDT)	Columbia University Press	2000		
	Twentieth-Century Korean Literature	Yi Nam-ho & U Ch'anje & Yi Kwangho &		2016		

		Kim Mihyŏn.				
	Early Korean Literature	David McCann		2016		

3.2. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo.

Bảng 3.2 - Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/K hông đúng so với hồ sơ	Ghi chú
1	베트남어권 학습자의 한국어 말하기 효능감 연구	Tiến sĩ. Bùi Phan Anh Thu	2019				
2	베껴쓰기를 활용한 표현적 글쓰기가 베트남어 모어 화자의 한국어 학습에 미치는 영향	Tiến sĩ. Bùi Phan Anh Thu	2018				
3	한국어 재귀사의	Tiến sĩ. Bùi Phan Anh Thu	2019				

	<p>선행사 제약에 대한 문법성 연구 – 모어 화자와 학습자를 대상으로</p>						
4	<p>Giáo dục văn hóa hàn quốc cho người học chuyên ngành tiếng hàn quốc</p>	<p>Trần Nguyễn Nguyên Hân, Võ Ngọc Chánh</p>	2017				
5	<p>베트남인 한국어 학습자의 인식에 미치는 한국 역사 드라마의 영향 연구= Nghiên cứu về ảnh hưởng của phim truyền hình lịch sử tới nhận thức về lịch sử Hàn Quốc của người học tiếng Hàn tại Việt Nam</p>	<p>Ngô Thị Thu Hằng</p>	2020				

6	So sánh về dạy học đọc hiểu văn bản trong chương trình giáo dục phổ thông môn ngữ văn bậc trung học của Việt Nam và Hàn Quốc	Phạm Thị Thu Hiền	2018				
7	Xem xét vấn đề danh hóa động từ, tính từ trong tiếng Việt và tiếng Hàn.	TS. Nghiêm Thị Thu Hương	2019				
8	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn mới cho chương trình phi chính quy.	TS. Ahn Jung Hun	2019				
9	Biến đổi nhận thức về đạo hiếu: nghiên cứu so sánh giữa việt nam và hàn quốc	Cao Thị Hải B ắc	2018				
10	Đề xuất phương án giảng dạy tiếng Hàn online - Phân tích dự án bài giảng Youtube “Tiếng Hàn công sở nhập môn”	ThS. Phạm Hồng Phương	2019				

B - Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Hàn được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát nhu cầu nhân lực ngành Ngôn ngữ Hàn của tỉnh Bình Dương nói riêng và vùng kinh tế Đông Nam Bộ nói chung. Chương trình đào tạo có sự tham khảo với các chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn của Trường Đại học Ngôn ngữ Hàn Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học tự nhiên Thành phố Hồ Chí Minh và tham khảo tài liệu phát triển chương trình đào tạo nhóm ngành Ngôn ngữ Hàn của tổ chức ACM (Association for Computing Machinery). Hơn nữa, chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn được xây dựng bởi các chuyên gia đầu ngành của Nhà trường, tham khảo ý kiến từ các chuyên gia và giảng viên dự kiến sẽ tham gia giảng dạy cho chương trình.

Chương trình đào tạo bao gồm 120 tín chỉ (không tính các học phần Giáo dục thể chất (GDTC), Giáo dục quốc phòng (GDQP) và Ngoại ngữ) được đào tạo trong thời gian 9 học kỳ. Chương trình được hoàn thiện và góp ý bởi các chuyên gia đang công tác tại các doanh nghiệp về Ngôn ngữ Hàn khu vực Bình Dương, TpHCM và các tỉnh lân cận.

Với sự hỗ trợ từ các chuyên gia từ nhiều phía liên quan như đã nêu trên, cấu trúc chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Ngôn ngữ Hàn như sau:

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Khối lượng kiến thức toàn khóa (Tín chỉ)	Kiến thức giáo dục đại cương (Tín chỉ)	Kiến thức giáo dục chuyên ngành			
				102			
				Kiến thức cơ sở ngành (Tín chỉ)	Kiến thức chuyên ngành (Tín chỉ)	Thực tập doanh nghiệp (Tín chỉ)	Báo cáo tốt nghiệp (Tín chỉ)
Đại học	9 học kỳ	120	18	24	61	12	5

C- Kế hoạch tuyển sinh:

1. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT.

2. Kế hoạch tuyển sinh 3 năm đầu: 150 sinh viên.

Cụ thể đối tượng và kế hoạch tuyển sinh năm 2021 như sau:

STT	Ngành học	Mã ngành	Phương thức xét tuyển	Kế hoạch tuyển sinh (Số SV/năm)
	Ngôn ngữ Hàn	7220210	Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2021. Theo quy định của Bộ GD&ĐT. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh tổ chức năm 2021. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng học sinh giỏi năm lớp 12 của các trường THPT trong cả nước và tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của bộ GD&ĐT. Phương thức 4: Xét học bạ.	100
Tổng				100

D - Ý kiến của Hội đồng khoa học và Đào tạo

(Có Biên bản và Quyết nghị kèm theo)

III. Đề nghị và cam kết thực hiện

1. Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học.
2. Đề nghị của cơ sở đào tạo
3. Cam kết triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CTHĐT và các PHT;
- Lưu: VT, P.ĐTĐH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH¹

Tên ngành: Ngôn ngữ Hàn

Mã số: 7220210

TT	Điều kiện mở ngành	Điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo	Ghi chú
1	Sự cần thiết phải mở ngành 1.1 Phân tích, đánh giá sự phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia	Phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia vì là Tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	
	1.2. Sự phù hợp với Danh mục đào tạo cấp IV trình độ đại học hiện hành	Phù hợp với Danh mục đào tạo cấp IV	
	1.3. Thuyết minh về ngành đăng ký đào tạo không nằm trong Danh mục đào tạo (nếu có)	Đạt	
	1.4. Kế hoạch phát triển trường (Quyết nghị của Hội đồng trường/Hội đồng quản trị thông qua việc mở ngành đăng ký đào tạo).	Phù hợp với kế hoạch phát triển của Trường là đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực.	
	1.5. Quyết định phân công đơn vị chủ trì xây dựng đề án đăng ký mở ngành đào tạo		

¹ Phụ lục V (Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

2	<p>Đội ngũ giảng viên</p> <p>Tổng số giảng viên cơ hữu và tỷ lệ % giảng viên cơ hữu tham gia thực hiện chương trình đào tạo.</p> <p>Giảng viên cơ hữu</p> <p>Tổng số thạc sỹ cùng ngành, ngành gần:</p> <p>Số Tiến sĩ cùng ngành:</p> <p>Số thạc sỹ cùng ngành:</p> <p>2.3. Lý lịch khoa học của các giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo</p> <p>2.4. Giảng viên thỉnh giảng</p> <p>2.5. Các minh chứng về đội ngũ giảng viên cơ hữu đối với ngành đăng ký đào tạo chưa có trong Danh mục đào tạo (nếu có).</p>	<p>Tỉ lệ 100% giảng viên cơ hữu tham gia thực hiện chương trình đào tạo.</p> <p>Giảng viên cơ hữu: 10</p> <p>Số Tiến sĩ cùng ngành: 2</p> <p>Số thạc sỹ cùng ngành: 8</p> <p>-NCS gần ngành:</p> <p>2.3. Lý lịch khoa học của các giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo: 10</p> <p>2.4. Giảng viên thỉnh giảng: 0</p>	
3	<p>Cơ sở vật chất</p> <p>3.1. Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm</p> <p>3.2. Thư viện, thư viện điện tử</p> <p>3.3. Hoạt động Website của cơ sở đào tạo</p>	<p>3.1. Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm: Đủ dụng cụ, cơ sở vật chất thuận lợi cho sinh ngành Ngôn ngữ Hàn.</p> <p>3.2. Thư viện, thư viện điện tử: Phong phú và nhiều nguồn truy cập thư viện điện tử.</p> <p>3.3. Hoạt động Website của cơ sở đào tạo: Thường xuyên đăng tải</p>	

		<p>thông tin hữu ích về ngành</p> <p>Website trường: https://tdmu.edu.vn/</p> <p>Website khoa ngoại ngữ:</p> <p><https://flf.tdmu.edu.vn/></p>	
4	<p>Chương trình đào tạo</p> <p>4.1. Tóm tắt chương trình đào tạo</p> <p>4.2. Quyết định ban hành chương trình đào tạo</p> <p>4.3. Kế hoạch tổ chức đào tạo</p>	<p>4.1. Tóm tắt chương trình đào tạo: Tổng quan về mục tiêu đào tạo và vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp. Chương trình cân đối 9 học kỳ. Xây dựng Chương trình theo chuẩn kiểm định của Bộ giáo dục và đào tạo. Xây dựng chương trình theo vị trí việc làm phù hợp yêu cầu xã hội.</p> <p>4.2. Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Thực hiện đúng theo quyết định.</p> <p>4.3. Kế hoạch tổ chức đào tạo: Đào tạo hệ Kỹ sư 4.5 năm, 9 học kỳ, đào tạo theo hệ tín chỉ.</p>	
5	<p>Thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng</p> <p>5.1. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định</p> <p>5.2. Biên bản Hội đồng thẩm định</p>	<p>5.1. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định: Có đầy đủ</p> <p>5.2. Biên bản Hội đồng thẩm định: Biên bản góp ý và thống nhất đủ</p>	

	5.3. Giải trình của cơ sở đào tạo theo góp ý của Hội đồng thẩm định (nếu có)	điều kiện mở ngành của hội đồng thẩm định.	
--	------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------	--

Bình Dương, ngày tháng năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)